

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 9612/12-25

Mã mẫu: 2512NC105 (041/12-25) Trang : 1/1

**Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI  
**Địa chỉ lấy mẫu** : Số 41, đường Phan Văn Khải, ấp Trạm Bơm, xã Cù Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh  
**Ngày lấy (nhận) mẫu** : 02/12/2025 **Ngày trả kết quả**: 10/12/2025  
**Thời gian lưu mẫu** : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả  
**Loại mẫu** : Nước cấp  
**Mô tả mẫu** : Nước trong  
**Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, các hoạt động bình thường  
**Ký hiệu / vị trí lấy mẫu** : NC1 Lấy tại đầu mạng lưới phân phối nước

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1	pH	-	TCVN 6492 : 2011	7,39	6,0-8,5
2	Mùi	-	SOP.01-436 : 2022	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục	NTU	SMEWW 2130 B : 2023	1,36	2
4	Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120C : 2023	KPH MDL=3	15
5	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-2 : 2021	0,35	0,2-1
6	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	KPH MDL=0,002	0,01
7	E.coli	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	<1	<1
8	Coliforms	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	<1	<3

**Ghi Chú:**

**KPH:** Không phát hiện (<MDL)

**MDL:** Giới hạn phát hiện của phương pháp

**QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

### PHÒNG THỬ NGHIỆM

Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC

Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 9612/12-25

Mã mẫu: 2512NC105 (041/12-25) Trang: 1/5

**Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THUỶ LỢI  
**Địa chỉ lấy mẫu** : Số 41, đường Phan Văn Khải, ấp Trạm Bom, xã Cù Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh  
**Ngày lấy (nhận) mẫu** : 02/12/2025 **Ngày trả kết quả**: 10/12/2025  
**Thời gian lưu mẫu** : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả  
**Loại mẫu** : Nước cấp  
**Mô tả mẫu** : Nước trong  
**Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, các hoạt động bình thường  
**Ký hiệu / vị trí lấy mẫu** : NC1 Lấy tại đầu mạng lưới phân phối nước

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
<b>Các thông số nhóm B</b>					
1	Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213B : 2023	<1	<1
2	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	<1	<1
3	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F : 2023	KPH MDL=0,023	1
4	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,02
5	Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	KPH MDL=0,1	1,3
6	Bor (B)	mg/L	SMEWW 4500 (B) B : 2023	KPH MDL=0,058	2,4
7	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3030 A,E :2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,0002	0,003
8	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3030 A,E :2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,01
9	Chỉ số pemanganat	mgO <sub>2</sub> /L	TCVN 6186 : 1996	KPH MDL=0,25	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500 Cl <sup>-</sup> B : 2023	10,8	250
11	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3030 A,E :2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,05
12	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	KPH MDL=0,03	1
13	Độ cứng	mgCaCO <sub>3</sub> /L	SMEWW 2340 C:2023	17,3	300
14	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500 (F <sup>-</sup> ) B,D : 2023	KPH MDL=0,08	1,5
15	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	KPH MDL=0,03	2
16	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	KPH MDL=0,03	0,1

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Testing results in this test report are valid only for the sample.

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. The sample information is written as customer's request.

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO.

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO.

Mã mẫu: 2512NC105 (041/12-25) Trang : 2/5

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
17	Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3500 (Na) B : 2023	7,92	200
18	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	KPH MDL=0,02	0,2
19	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,07
20	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )-E : 2023	0,21	11
21	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH MDL=0,01	0,9
22	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3030 A,E :2023 SMEWW 3111 B:2023	KPH MDL=0,03	0,3
23	Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3114 C:2023	KPH MDL=0,002	0,04
24	Sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500 (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) E : 2023	2,74	250
25	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	EPA 376.2:2003	KPH MDL=0,05	0,05
26	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	KPH MDL=0,000015	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540.C:2023	46,0	1000
28	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH MDL=0,003	0,05
29	1,1,1 -Tricloroetan	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	2000
30	1,2 - Dicloroetan	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	30
31	1,2 - Dicloroeten	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	50
32	Cacbon tetraclorua	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	2
33	Diclorometan	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	20
34	Tetracloroeten	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	40
35	Tricloroeten	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	8
36	Vinyl clorua	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	0,3
37	Benzen	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	10
38	Etylbenzen	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	300

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Testing results in this test report are valid only for the sample.

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. The sample information is written as customer's request.

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO.

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO.

Mã mẫu: 2512NC105 (041/12-25) Trang : 3/5

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
39	Phenol và dẫn xuất Phenol	µg/L	US EPA 3510C, US EPA 8270D	KPH MDL=0,2	9
40	Styren	µg/L	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	20
41	Toluen	µg/L	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	700
42	Xylen	µg/L	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	500
43	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	SOP.01-365: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	1000
44	Monoclorobenzen	µg/L	SOP.01-365: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	300
45	Triclorobenzen	µg/L	SOP.01-365: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	20
46	Acrylamide	µg/L	SOP.01-369: 2022 (Ref. US EPA Method 8032A)	KPH MDL=0,15	0,5
47	Epiclohydrin	µg/L	SOP.01-366: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	0,4
48	Hexacoloro butadien	µg/L	SOP.01-366: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	0,6
49	1,2-Dibromo-3-Cloropropan	µg/L	SOP.01-394 : 2022	KPH MDL=0,15	1
50	1.2-Dicloropropan	µg/L	SOP.01-370 : 2022	KPH MDL=0,15	40
51	1.3-Dichloropropen	µg/L	SOP.01-370 : 2022	KPH MDL=0,15	20
52	2,4-D	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	30
53	2,4 - DB	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	90
54	Alachlor	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
55	Aldicarb	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	10
56	Atrazine	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	100
57	Carbofuran	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	5
58	Chloropyrifos	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	30
59	Clodane	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	0,2
60	Clorotoluron	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	30

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Testing results in this test report are valid only for the sample.

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. The sample information is written as customer's request.

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO.

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO.

Mã mẫu: 2512NC105 (041/12-25) Trang : 4/5

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
61	Cyanazine	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	0,6
62	DDT và các dẫn xuất	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	1
63	Dichloprop	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,1	100
64	Fenoprop	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	9
65	Hydroxyatrazine	µg/L	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	200
66	Isoproturon	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	9
67	MCPA	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,1	2
68	Mecoprop	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	10
69	Methoxychlor	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
70	Molinate	µg/L	SOP.01-394: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	6
71	Pendimetalin	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
72	Permethrin	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
73	Propanil	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
74	Simazine	µg/L	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	2
75	Trifuralin	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
76	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	200
77	Bromat (BrO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 9243: 2012 (ISO 15061 : 2001)	KPH MDL=2	10
78	Bromodichloromethane	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	60
79	Bromoform	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	100
80	Chloroform	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	300
81	Dibromochloromethane	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	100

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Testing results in this test report are valid only for the sample.

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. The sample information is written as customer's request.

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO.

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO.

Mã mẫu: 2512NC105 (041/12-25) Trang : 5/5

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
82	Dibromoacetonitrile	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	70
83	Dichloroacetonitrile	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	20
84	Dichloroacetic acid	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	50
85	Monochloroacetic acid	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	20
86	Monocloramin	mg/L	TCVN 6225-2 : 2012	KPH MDL=0,01	3000
87	Trichloroacetic acid	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	200
88	Trichloroaxetonitril	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	1
89	Formaldehyde	µg/L	SOP.01-563: 2023 (Ref. EPA Method 1667)	KPH MDL=15	500
90	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha	Bq/L	ISO 10704: 2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	KPH MDL=0,03	0,1
91	Tổng hoạt độ phóng xạ beta	Bq/L	ISO 10704: 2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	KPH MDL=0,07	1,0

**Ghi Chú:**

**KPH:** Không phát hiện (<MDL)

**MDL:** Giới hạn phát hiện của phương pháp

**QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

**PHÒNG THỬ NGHIỆM**  
Trưởng phòng

**HOÀNG VĂN NAM**

**KT.GIÁM ĐỐC**  
Phó Giám Đốc



**HOÀNG VĂN TÍN**